

LIST OF ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP AND UNIVERSITY NATIONAL EXAMINATION SHOLARSHIP

Academic year 16-17 - Semester 2

Page 1

No.	Student ID	Full name		Credits	GPA	DXHB	Value(1)	Value(2)	Different value
1	BABAIU13077	CAO NHƯ	Hào	21	86.30	83.06	600.00	348.00	252.00
2	BABAIU13189	Chung Thị Thanh	Nguyễn	21	85.00	81.81	600.00	443.25	156.75
3	BABAIU13387	Nguyễn Thị	Hoa	24	86.30	86.30	600.00	435.00	165.00
4	BABAIU15063	L ^a Minh	Triết	22	84.80	82.68	600.00	530.25	69.75
5	BABAIU16015	Nguyễn Quang	Duy	17	83.70	76.38	600.00	428.50	171.50
6	BABAIU16017	Nguyễn Phan	Tê	17	85.40	77.93	600.00	428.50	171.50
7	BABAW16001	Trần Hợp	Hi	17	89.50	81.67	600.00	577.00	23.00
8	BAFNIU14061	Võ Xuân	Huy	21	87.90	84.60	600.00	522.00	78.00
9	BAFNIU14198	PHAN TỬ NHƯ	Ý	18	88.80	82.14	600.00	435.00	165.00
10	BAFNIU14199	Trần Việt	Anh	21	89.40	86.05	600.00	266.50	333.50
11	BAFNIU15002	Bì i Minh	Huy	21	87.00	83.74	600.00	378.25	221.75
12	BAFNIU15153	TRẦN NHƯ	Trí	19	89.10	83.53	600.00	556.50	43.50
13	BAFNIU15166	TRƯƠNG THỊ HOÀI	Linh	18	88.80	82.14	600.00	527.50	72.50
14	BEBEIU15050	Quách Mai	Béi	20	93.40	88.73	600.00	464.00	136.00
15	BEBEIU16008	LÊ PHƯƠNG	Hiên	16	84.10	75.69	600.00	486.50	113.50
16	BTBTIU14077	Nguyễn Quang	Nh	18	89.50	82.79	600.00	580.00	20.00
17	BTBTIU14269	Võ Nguyễn	Tha	18	90.40	83.62	600.00	551.00	49.00
18	BTBTIU16009	Võ Tuấn	Khanh	18	84.20	77.89	600.00	457.50	142.50
19	CECEIU15023	Nguyễn Thi	ên	16	83.80	75.42	600.00	493.00	107.00
20	EEEEIU13005	Nguyễn H	u	18	87.90	81.31	600.00	377.00	223.00
21	EEEEIU16006	Nguyễn Hợp	Ng	18	76.90	71.13	600.00	463.00	137.00
22	IEIEIU13055	DƯƠNG ĐỨC	Trăng	23	83.30	82.26	600.00	421.00	179.00
23	IEIEIU15010	L ^a Nguyễn	Tr	21	81.40	78.35	600.00	464.00	136.00
24	IELSIU15089	Ph ¹ m Võ	Lam	21	87.10	83.83	600.00	522.00	78.00
25	IELSIU16013	Trần	ng	15	84.30	74.82	600.00	457.50	142.50
26	ITITIU13008	Hà	Th	17	84.60	77.20	600.00	580.00	20.00

LIST OF ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP AND UNIVERSITY NATIONAL EXAMINATION SHOLARSHIP

Page 2

No.	Student ID	Full name	Credits	GPA	DXHB	Value(1)	Value(2)	Different value
27	ITITIU13026	Phan ngặc HƯNG	14	89.40	78.23	600.00	326.50	273.50
28	ITITIU13086	L ^a HuấnH MINH TriÔT	15	97.70	86.71	600.00	580.00	20.00
29	ITITIU14031	NguyÔN TrÇN NhỄT Họng	14	86.90	76.04	600.00	464.00	136.00
30	ITITIU14093	Sç Ph ¹ m minh THỰ	18	80.60	74.56	600.00	464.00	136.00
31	ITITIU14124	NguyÔN NhỄt Sang	18	81.90	75.76	600.00	464.00	136.00
32	ITITIU15033	LỮU MINH Qu©n	21	88.20	84.89	600.00	435.00	165.00
33	ITITIU16009	NguyÔN Duy Quang	15	82.60	73.31	600.00	486.50	113.50
34	ITITIU16010	PHAN PHƯƠNG Duy	19	83.80	78.56	600.00	486.50	113.50
Total						20,400.00	15,899.25	4,500.75

Notes:

DXHB= $GPA \times (0.7 + 0.3 \times (\text{credits} / 24))$

Value(1): Encoragement sholarship value

Value(2): University national sholarship value

Different value = Value(1) - Value(2)

23 May 2017